

Số: 260/2023/CBTT-TVB

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

- Mã chứng khoán: TVB
- Địa chỉ: Tầng 2, Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 024.6273 2059 Fax: 024. 6273 2058
- E-mail: tvsc@tvsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 đã soát xét của Công ty;
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã soát xét tại thời điểm 30/06/2023;
- Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ và nhấn mạnh trong Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 đã soát xét.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2023 tại đường dẫn <http://www.tvsc.vn/bao-cao-tai-chinh/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 đã soát xét của Công ty;
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã soát xét tại thời điểm 30/06/2023;
- Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ và nhấn mạnh trong Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 đã soát xét.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

CÔNG BỐ THÔNG TIN



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
TriViet SECURITIES JOIN STOCK COMPANY

Tầng 2, Tòa nhà số 142 Đội Cấn, Q. Ba Đình, Hà Nội
Tel: 024.62732059 – Fax: 024.62732058 – Email: tvsc@tvsc.vn – Website: tvsc.vn

Số: 261/2023/CV-TVVB
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2023
so với cùng kỳ năm 2022

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt.

Trụ sở chính : Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại : 024.62732059

Fax : 024.62732058

Thực hiện Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2023 biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2022. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính : đồng

Nội dung	BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2023	BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2022	Mức chênh lệch	Biến động (%)
	1	2	3=1-2	4=3/2
Doanh thu	38.418.080.128	110.578.210.734	-72.160.130.606	-65%
Chi phí	28.580.821.973	61.282.507.346	-32.701.685.373	-53%
Lợi nhuận trước thuế	9.837.258.155	49.295.703.388	-39.458.445.234	-80%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.246.350.600	8.961.672.517	-6.715.321.917	75%
Lợi nhuận sau thuế	7.590.907.555	40.334.030.871	-32.743.123.317	-81%

Tổng Doanh thu trên BCTC giữa niên độ đã soát xét năm 2023 đạt 38,4 tỷ đồng giảm 72,1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ giảm 65%. Doanh thu giảm chủ yếu là do giảm từ hoạt động dịch vụ cho vay margin và môi giới.





CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
TriViet SECURITIES JOIN STOCK COMPANY

Tầng 2, Tòa nhà số 142 Đội Cấn, Q. Ba Đình, Hà Nội
Tel: 024.62732059 – Fax: 024.62732058 – Email: tvsc@tvsc.vn – Website: tvsc.vn

Tổng chi phí trên BCTC giữa niên độ đã soát xét năm 2023 là 28,5 tỷ đồng, giảm 32,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng mức giảm 53% là do công ty đã giảm quy mô hoạt động, tinh gọn lại đội ngũ nhân sự và quản trị tốt chi phí.

Tại thời điểm kết thúc giữa niên độ năm 2023, mức giảm của Doanh thu cao hơn so với mức giảm của Chi phí dẫn đến lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 39,4 tỷ đồng và Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 32,7 tỷ đồng tương đương với tỷ lệ giảm là 81% so với cùng kỳ năm trước

Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét năm 2023 so với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét năm 2022 gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HSX), Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam (VNX).

Trân trọng!

Nơi nhận:

- *Như kính gửi;*
- *Lưu VP HĐQT*



PHẠM THỊ THANH HUYỀN





CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
TriViet SECURITIES JOIN STOCK COMPANY

Tầng 2, Tòa nhà số 142 Đội Cấn, Q. Ba Đình, Hà Nội
Tel: 024.62732059 – Fax: 024.62732058 – Email: tvsc@tvsc.vn – Website: tvsc.vn

Số: 262/2023/CV-TVVB

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

V/v: Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ
và nhấn mạnh trong BCTC bán niên năm 2023 đã soát xét.

Kính gửi:

- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH
- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt.

Trụ sở chính : Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại : 024.62732059 Fax : 024.62732058

Thực hiện Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt xin giải trình về việc ý kiến kiểm toán ngoại trừ và các vấn nhấn mạnh tại Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét năm 2023 .

I. Nội dung ngoại trừ : Ngoại trừ số dư khoản phải thu khác tại ngày 30/06/2023 của Công ty số tiền 476,975 tỷ đồng.

Công ty xin giải trình như sau: Số dư nợ phải thu khác tại ngày 30/06/2023 bao gồm 476,975 tỷ đồng là các khoản chuyển tiền trong năm 2022 cho các doanh nghiệp, đối tác bên ngoài theo các Hợp đồng môi giới mua bán chứng khoán với mục đích hợp tác tìm kiếm cơ hội đầu tư chứng khoán. Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty sau khi xem xét một cách thận trọng về khả năng thu hồi đã quyết định trích lập dự phòng tổn thất một cách thận trọng với tỷ lệ 70% số dư nợ phải thu với số tiền là 336,483 tỷ đồng, giá trị thuần của các khoản nợ phải thu nêu trên trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023 là 140,492 tỷ đồng. Do ảnh hưởng không tốt của thị trường tài chính nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng nên công ty gặp khó khăn trong việc thu hồi các khoản phải thu do đó Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán hữu hiệu để đánh giá mục đích, đối tượng tham gia hợp tác và hiệu quả của các Hợp đồng môi giới mua bán chứng khoán nói trên, nên không thể đánh giá được về số dư, tính phân loại và trình bày của các khoản nợ phải thu và giá trị dự phòng tổn thất cần trích lập đối với các khoản phải thu nêu trên tại ngày 30/06/2023, cũng như không đánh giá được ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

(Phần ý kiến ngoại trừ này đã được đưa ý kiến trên Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty).



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Hà Nội, tháng 08 năm 2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG	13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	14
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	15 - 41

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Phạm Thị Thanh Huyền	Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 18/04/2023)
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 15/04/2023)
Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 15/04/2023)
Ông Phan Lê Thành Long	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập (miễn nhiệm ngày 15/04/2023)
Ông Phạm Văn Khiêm	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập
Bà Phạm Thanh Hoa	Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 15/04/2023)
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 15/04/2023)

Ban Tổng giám đốc

Bà Phùng Thị Thu Hà	Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 10/08/2023)
Bà Trần Thị Rồng	Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 08/08/2023)
Ông Vũ Văn Toàn	Quyền Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 28/04/2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan. Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc,



Phạm Thị Thanh Huyền
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Số: 154 /2023/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt ("gọi tắt là Công ty") được lập ngày 14/08/2023 và được trình bày từ trang số 06 đến trang số 41 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Trong số dư khoản phải thu khác của Công ty tại ngày 30/06/2023 bao gồm số tiền khoảng 476,975 tỷ đồng là các khoản chuyển tiền trong năm 2022 cho các doanh nghiệp, đối tác bên ngoài theo các Hợp đồng môi giới mua chứng khoán, được Công ty giải trình để phục vụ mục đích hợp tác tìm kiếm cơ hội đầu tư chứng khoán. Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty đã quyết định trích lập dự phòng tổn thất với tỷ lệ 70% số dư nợ của các khoản phải thu nói trên với số tiền là 336,483 tỷ đồng, giá trị thuần của các khoản nợ phải thu nêu trên trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023 là 140,492 tỷ đồng, đến thời điểm hiện tại, một số khoản phải thu này đã đến hạn thanh toán. Chúng tôi không thu thập được các bằng chứng kiểm toán hữu hiệu để đánh giá về mục đích, đối tượng tham gia hợp tác và hiệu quả của các Hợp đồng môi giới mua bán chứng khoán nói trên cũng như mức độ tổn thất tài chính có thể xảy ra đối với các khoản tiền đã chuyển cho đối tác nên không thể đánh giá được về số dư, tính phân loại và trình bày của các khoản nợ phải thu và giá trị dự phòng tổn thất cần trích lập đầy đủ đối với các khoản phải thu nêu trên và cũng không đánh giá được ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty. Vấn đề này đã được chúng tôi đưa ý kiến ngoại trừ trên Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng cho công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại thuyết minh số 24 của bản Thuyết minh báo cáo tài chính, số dư chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại ngày 30/06/2023 là (32.241.829.568) đồng (lỗ đánh giá lại tài sản tài chính), tại ngày 31/12/2022 là (92.816.362.618) đồng, chênh lệch giảm phát sinh được hoàn nhập trong kỳ là 60.574.533.050 đồng được Công ty ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” theo giá trị hợp lý thuộc phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán mà không ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động, đồng thời ghi nhận vào chỉ tiêu “Lãi (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS” thuộc phần Thu nhập (lỗ) toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng việc lựa chọn chính sách hạch toán và trình bày như trên đối với một số khoản đầu tư vào tài sản tài chính nhằm phản ánh phù hợp hơn phương pháp đánh giá và phân loại rủi ro của Ban lãnh đạo đối với hoạt động đầu tư của công ty và cam kết việc áp dụng nhất quán chính sách kế toán này trong thời gian tới.

Như đã nêu tại thuyết minh số 37 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính về vụ án thao túng thị trường chứng khoán xảy ra tại Công ty Cổ phần Louis Holding, Công ty Cổ phần Louis Capital, Công ty Cổ phần Louis Land, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt: Theo kết luận tại Bản án số 197/2023/HS-ST ngày 12/5/2023 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội, các cá nhân vi phạm chịu trách nhiệm hình sự và dân sự liên quan, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt không phát sinh các nghĩa vụ tài chính/pháp lý nào từ sự kiện nêu trên. Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty đã kiện toàn tổ chức hoạt động và nhân sự, tái cơ cấu hoạt động kinh doanh. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định vấn đề nêu trên không ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty.

Ý kiến kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan tới các vấn đề nêu trên



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a - CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		929.807.228.258	982.449.308.789
I. Tài sản tài chính	110		928.077.675.886	979.937.371.172
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	317.715.876.060	100.066.015.118
1.1. Tiền	111.1		52.715.876.060	50.066.015.118
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		265.000.000.000	50.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	110.386.481.000	94.905.728.000
4. Các khoản cho vay	114	7.2	55.034.186.277	378.572.150.448
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3	305.554.850.750	256.762.595.700
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.2	(4.615.187.750)	(4.615.187.750)
7. Các khoản phải thu	117	8	2.475.899.299	9.786.577.618
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	5.148.500.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		2.475.899.299	4.638.077.618
7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2.475.899.299	4.638.077.618
8. Trả trước cho người bán	118	9	1.497.410.150	749.483.075
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		408.868.851	375.717.714
10. Các khoản phải thu khác	122	10	481.876.876.880	485.591.876.880
11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(342.257.585.631)	(342.257.585.631)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.729.552.372	2.511.937.617
1. Tạm ứng	131		94.667.499	111.516.593
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		15.000.000	15.000.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		597.290.163	2.164.159.883
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		221.261.141	221.261.141
4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	16	801.333.569	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.441.103.133	16.991.740.665
I. Tài sản cố định	220		1.116.170.741	1.781.636.694
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	557.949.239	752.540.192
- Nguyên giá	222		5.930.865.876	5.930.865.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(5.372.916.637)	(5.178.325.684)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	558.221.502	1.029.096.502
- Nguyên giá	228		8.983.800.575	8.983.800.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(8.425.579.073)	(7.954.704.073)
II. Tài sản dài hạn khác	250		15.324.932.392	15.210.103.971
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		425.821.016	425.821.016
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1.512.560.024	2.148.464.844
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	1.286.237.303
4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	14	13.386.551.352	11.349.580.808
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		946.248.331.391	999.441.049.454

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a - CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		9.125.142.373	130.483.301.041
I. Nợ ngắn hạn	310		8.165.029.076	130.483.301.041
2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	19	1.040.000.000	114.480.000.000
3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	168.930.323	357.565.191
5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		421.500.000	421.500.000
6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	767.613.604	2.106.672.266
7. Phải trả người lao động	323		2.306.258.355	6.035.229.489
8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		653.868.687	567.308.187
9. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	2.050.045.107	5.434.212.908
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác	329	18	756.813.000	1.080.813.000
II. Nợ phải trả dài hạn	340		960.113.297	-
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		960.113.297	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		937.123.189.018	868.957.748.413
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	937.123.189.018	868.957.748.413
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.137.663.158.929	1.137.663.158.929
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.120.970.190.000	1.120.970.190.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.120.970.190.000	1.120.970.190.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		16.692.968.929	16.692.968.929
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(32.241.829.568)	(92.816.362.618)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		6.542.460.209	6.542.460.209
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(174.840.600.552)	(182.431.508.107)
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(178.681.053.739)	(177.286.558.894)
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		3.840.453.187	(5.144.949.213)
TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		946.248.331.391	999.441.049.454

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		112.097.019	112.097.019
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	21.1	114.116.050.000	115.896.920.000
3. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	21.2	1.451.975.110.000	2.119.668.000.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.333.126.470.000	2.041.928.730.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		19.035.650.000	19.819.020.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		77.781.100.000	31.889.100.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		15.882.750.000	15.882.750.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		6.149.140.000	10.148.400.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	21.3	1.240.690.000	1.240.090.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1.240.690.000	1.240.090.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	21.4	1.465.060.000	16.995.050.000
4. Tiền gửi của khách hàng	026	21.5	22.541.845.660	81.612.376.093
4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		22.541.742.205	81.612.376.093
4.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng	030		103.455	-
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	21.6	22.541.742.205	81.612.376.093
5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		22.404.223.302	81.563.865.572
5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		137.518.903	48.510.521
6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		103.455	-

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Thị Mỹ Nương

Lê Thanh Tùng

Phạm Thị Thanh Huyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B02a - CTCK
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		8.721.046.000	18.095.128.123
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	23	-	4.499.972.595
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	24	8.050.386.000	12.304.805.528
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	22	670.660.000	1.290.350.000
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2	22	2.411.753.428	5.274.301.362
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	22	20.129.169.164	49.313.127.107
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4	22	1.055.000	3.731.578.400
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	25	6.229.500.467	30.611.126.805
1.6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8	25	-	32.842.522
1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	25	464.653.986	466.623.486
1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	25	-	175.000.000
1.9. Thu nhập hoạt động khác	11	25	203.950.887	876.874.603
Cộng doanh thu hoạt động	20		38.161.128.932	108.576.602.408
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		1.545.911.000	6.367.331.000
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	23	4.727.278.000	1.173.158.720
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	24	(3.181.367.000)	5.194.172.280
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26	26	248.036.902	373.000.000
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	26	7.658.096.184	18.646.811.560
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	26	381.276.266	569.895.632
2.5. Chi phí các dịch vụ khác	32	26	16.701.588	333.569.692
Cộng chi phí hoạt động	40		9.850.021.940	26.290.607.884
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	27	256.950.862	245.653.499
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		256.950.862	245.653.499
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52	28	2.442.244.250	10.507.572.437
Cộng chi phí tài chính	60		2.442.244.250	10.507.572.437
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	29	16.288.555.781	24.173.971.872
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		9.837.257.823	47.850.103.714

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B02a - CTCK
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		334	1.755.954.827
8.2. Chi phí khác	72		2	310.355.153
Cộng kết quả hoạt động khác	80		332	1.445.599.674
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		9.837.258.155	49.295.703.388
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(1.394.494.845)	42.185.070.140
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		11.231.753.000	7.110.633.248
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		2.246.350.600	8.961.672.517
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	30	-	7.539.545.867
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	31	2.246.350.600	1.422.126.650
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		7.590.907.555	40.334.030.871
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	24	(32.241.829.568)	(75.432.786.491)
Tổng thu nhập toàn diện	400		(32.241.829.568)	(75.432.786.491)
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		7.590.907.555	40.334.030.871
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	32	68	360

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập

Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng

Lê Thanh Tùng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thị Thanh Huyền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B03a - CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	9.837.258.155	49.295.703.388
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	374.860.042	10.999.721.462
- Khấu hao TSCĐ	03	665.465.953	737.802.524
- Các khoản dự phòng	04	-	-
- Chi phí lãi vay	06	2.442.244.250	10.507.572.437
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(256.950.862)	(245.653.499)
- Dự thu tiền lãi	08	(2.475.899.299)	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	(3.181.367.000)	5.194.172.280
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	(3.181.367.000)	5.194.172.280
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(8.050.386.000)	(12.304.805.528)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(8.050.386.000)	(12.304.805.528)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(1.019.634.803)	53.184.791.602
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(4.249.000.000)	(94.526.042.096)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	-	95.000.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	323.537.964.171	844.723.576.342
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	11.782.278.000	(157.504.427.123)
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35	5.148.500.000	(251.611.800.000)
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	4.638.077.618	7.049.121.966
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(33.151.137)	412.087.118
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39	2.216.339.684	(5.751.540.448)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	16.849.094	(1.744.252.471)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(1.331.478.157)	(3.657.634.131)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	2.202.774.540	(185.038.799)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	(1.382.000.000)	(69.421.923.997)
- Lãi vay đã trả	44	(4.494.933.894)	(10.619.368.071)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(188.634.868)	(61.743.482.001)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	86.560.500	143.303.000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(758.392.231)	(4.910.063.658)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(3.728.971.134)	(1.228.716.814)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(1.610.237.303)	1.534.861.462
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	-	(10.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	330.832.910.080	339.133.451.881

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B03a - CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	-	(110.900.000)
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	256.950.862	245.653.499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	256.950.862	134.753.499
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay gốc	73	-	5.656.755.000.000
1.1 Tiền vay khác	73.2	-	5.656.755.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(113.440.000.000)	(5.778.590.000.000)
2.1 Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	(113.440.000.000)	(5.778.590.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	(111.198.648.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(113.440.000.000)	(233.033.648.000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	217.649.860.942	106.234.557.380
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	100.066.015.118	149.447.591.102
Tiền	101.1	100.066.015.118	149.447.591.102
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	317.715.876.060	255.682.148.482
Tiền	103.1	52.715.876.060	255.682.148.482
Các khoản tương đương tiền	103.2	265.000.000.000	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiêu	Mã Số	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	2.120.531.511.980	11.220.957.114.142
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(1.405.115.569.270)	(8.755.635.979.386)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	2.559.453.312.427	11.418.578.563.106
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(3.343.809.827.142)	(13.944.519.879.694)
5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(298.066.091)	(613.416.388)
6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	10.168.107.663	15.586.891.870
7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	-	(181.339.561.001)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	(59.070.530.433)	(226.986.267.351)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	81.612.376.093	343.186.116.246
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35	-	712.500
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	22.541.742.205	116.184.011.635
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	103.455	16.549.760

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập



Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng



Lê Thanh Tùng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thị Thanh Huyền

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B04a - CTCK
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	<u>Số dư đầu năm</u>		<u>Số tăng/giảm</u>		<u>Số dư cuối năm</u>	
	Tại 01/01/2022	Tại 01/01/2023	Tăng	Giảm	Tại 30/06/2022	Tại 30/06/2023
I. Biến động vốn chủ sở hữu						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.136.493.503.500	1.137.663.158.929	-	-	1.136.493.503.500	1.137.663.158.929
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.120.154.610.000	1.120.970.190.000	-	-	1.120.154.610.000	1.120.970.190.000
1.2. Thẻ dự trữ cổ phần	16.338.893.500	16.692.968.929	-	-	16.338.893.500	16.692.968.929
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	6.542.460.209	6.542.460.209	-	-	6.542.460.209	6.542.460.209
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	6.542.460.209	-	-	6.542.460.209	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp phần	(22.632.919.668)	(92.816.362.618)	16.758.576.396	69.558.443.219	(75.432.786.491)	(32.241.829.568)
5. Lợi nhuận chưa phân phối	240.923.440.767	(182.431.508.107)	46.876.491.090	112.015.461.000	175.784.470.847	(174.840.600.552)
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	239.960.912.955	(177.286.558.894)	41.380.490.044	112.015.461.000	169.325.941.999	(178.681.053.739)
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	962.527.812	(5.144.949.213)	5.496.007.036	-	6.458.528.848	3.840.453.187
Tổng cộng	1.367.868.945.017	868.957.748.413	63.635.067.476	188.116.364.428	1.243.387.648.065	937.123.189.018

Người lập

Thưong

Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng

M

Lê Thanh Tùng

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thị Thanh Huyền

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 46/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 61/GPĐC-UBCK ngày 26/07/2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy phép điều chỉnh số 61/GPĐC-UBCK ngày 26/07/2023 là 1.120.970.190.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 60 người (tại ngày 31/12/2022 là 99 người).

Địa chỉ liên hệ của Công ty:

Trụ sở chính: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh: Tầng 2, tòa nhà Topaz, số 66 Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã đóng cửa Chi nhánh theo Quyết định số 585/QĐ-UBCK ngày 13/07/2023 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Điều lệ của Công ty: Điều lệ sửa đổi được ban hành ngày 17/06/2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ/TVB ngày 17/06/2023.

Đặc điểm hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, bao gồm: Tư vấn đầu tư, môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính, lưu ký chứng khoán, giao dịch ký quỹ, tự doanh chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán: được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 30/12/2020 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán**

Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210.

Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp, Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền của Công ty mở tại Ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được trình bày theo giá gốc và được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ: Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL); Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Khi có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các khoản cho vay, Công ty sẽ ghi nhận khoản dự phòng về suy giảm giá trị khoản cho vay vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là: Các khoản cho vay và các khoản phải thu, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý. Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty.

Đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính được xác định như sau:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá lại.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Phản ánh dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

Khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị của các tài sản tài chính.

Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán tại ngày trích lập dự phòng.

Các khoản phải thu và Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu phản ánh tổng giá trị các khoản phải thu về bán tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu, từng nội dung phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản trị của Công ty. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định được ghi nhận theo mô hình giá gốc trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Phần mềm máy tính	02 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 05

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành của Công ty bao gồm các loại trái phiếu không chuyển đổi, phát hành bằng mệnh giá, được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm: phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản phải trả về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán.

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả các tổ chức về mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở Giao dịch chứng khoán; theo dõi thanh toán tại ngày T+0 của mua, bán tài sản tài chính qua các Sở Giao dịch chứng khoán và các khoản nợ phải trả cho nhà cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về chi phí hoạt động của Công ty cho mục đích xác định đầy đủ chi phí hoạt động của kỳ kế toán do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính và chi phí hoạt động khác.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Doanh thu hoạt động

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Lãi lỗ từ bán các tài sản tài chính

Được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính.

Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập đối với các cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của Công ty hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thưởng chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng thu nhập.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại Chuẩn mực Doanh thu.

Doanh thu đã thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có) phát sinh trong kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán (Ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc các chứng từ liên quan khác) hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm:

- *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán;*
- *Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính;*
- *Và thu nhập từ một số hoạt động khác.*

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động phản ánh các khoản lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính, gồm: FVTPL, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, tài sản sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động dung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí có liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty, bao gồm:

- *Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán;*
- *Chi phí nghiệp vụ tư vấn chứng khoán;*
- *Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;*
- *Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán;*
- *Chi phí các dịch vụ tài chính khác;*
- *Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán.*
- *Chi phí các dịch vụ khác.*

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.500.000.000	2.589.712
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty Chứng khoán	49.214.517.356	50.062.557.029
Các khoản tương đương tiền (*)	265.000.000.000	50.000.000.000
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.358.704	868.377
Cộng	<u>317.715.876.060</u>	<u>100.066.015.118</u>

(*) Các khoản tương đương tiền của Công ty là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<u>Khối lượng giao dịch thực hiện</u>	<u>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ</u>
		VND
Của Công ty Chứng khoán		
- Cổ phiếu	422.000	11.304.000.000
Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	207.301.000	3.497.859.305.550

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	105.585.914.516	110.386.481.000	101.336.914.516	94.905.728.000
- MWG	69.689.000.000	67.851.100.000	66.665.000.000	64.135.500.000
- NKG	17.400.000.000	22.425.000.000	17.400.000.000	15.925.000.000
- DDV	9.297.520.000	10.720.200.000	9.297.520.000	9.143.700.000
- MBB	5.252.065.000	3.840.424.000	5.252.065.000	3.251.052.000
- TDH	2.712.038.000	4.249.562.000	2.712.038.000	2.443.280.000
- SSI	1.227.398.000	1.292.580.000	2.398.000	1.770.000
- Khác	7.893.516	7.615.000	7.893.516	5.426.000
Cộng	105.585.914.516	110.386.481.000	101.336.914.516	94.905.728.000

7.2. Các khoản phải thu và cho vay

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay margin	52.949.586.799	48.334.399.049	(4.615.187.750)	365.173.060.090
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	2.084.599.478	2.084.599.478	-	8.783.902.608
Cộng	55.034.186.277	50.418.998.527	(4.615.187.750)	373.956.962.698
				(4.615.187.750)

7.3. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
1. Cổ phiếu niêm yết	337.792.413.175	305.554.850.750	349.574.691.175	256.762.595.700
- HPG	159.500.581.675	106.200.353.850	171.282.859.675	78.501.582.000
- FPT	178.230.626.093	199.322.286.000	178.230.512.002	178.231.130.000
- Khác	61.205.407	32.210.900	61.319.498	29.883.700
2. Cổ phiếu hủy niêm yết	4.267.143	-	4.267.143	-
Cộng	337.796.680.318	305.554.850.750	349.578.958.318	256.762.595.700

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	5.148.500.000
- Phải thu tiền bán chứng khoán khớp lệnh tại T+0	-	5.148.500.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	2.475.899.299	4.638.077.618
- Phải thu tiền lãi tiền gửi ngân hàng	392.027.397	16.438.355
- Phải thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ	1.938.711.902	4.621.639.263
- Phải thu cổ tức	145.160.000	-
Cộng	2.475.899.299	9.786.577.618

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	143.312.400	143.312.400
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh	154.176.750	154.176.750
Công ty TNHH Quốc tế Hồ Tây	-	158.879.325
Công ty Luật TNHH Hà Ninh	864.000.000	-
Công ty Luật TNHH Nguyễn Nga và Cộng sự	150.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	185.921.000	293.114.600
Cộng	1.497.410.150	749.483.075

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đặt cọc hợp đồng môi giới mua chứng khoán (1)	476.975.000.000	(336.483.000.000)	480.690.000.000	(336.483.000.000)
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Vĩnh Thành	177.195.000.000	(126.637.000.000)	180.910.000.000	(126.637.000.000)
- Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Việt Bắc	162.320.000.000	(113.624.000.000)	162.320.000.000	(113.624.000.000)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư Mạnh Cường	137.460.000.000	(96.222.000.000)	137.460.000.000	(96.222.000.000)
Ông Phạm Thành Thái Lĩnh (2)	4.201.434.268	(4.201.434.268)	4.201.434.268	(4.201.434.268)
Bà Nguyễn Thị Phương Vân	700.442.612	(700.442.612)	700.442.612	(700.442.612)
Cộng	481.876.876.880	(341.384.876.880)	485.591.876.880	(341.384.876.880)

(1) Khoản đặt cọc cho các đối tác theo Hợp đồng môi giới mua bán chứng khoán nhằm mục đích nghiên cứu và tìm kiếm các cơ hội đầu tư thông qua tìm kiếm các khách hàng có nhu cầu bán các loại chứng khoán để tư vấn cho Công ty. Thời hạn thực hiện hợp đồng là 01 năm kể từ ngày ký, hiện nay một số hợp đồng đã đến hạn thanh toán. Việc đàm phán và ký kết hợp đồng với các đối tác này do các cá nhân trong Ban lãnh đạo cũ của Công ty trực tiếp thực hiện. Do các sự kiện pháp lý xảy ra đối với các cá nhân trong Ban lãnh đạo cũ của Công ty trong năm 2022 và 2023; Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đánh giá Công ty sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc thu hồi các khoản tiền đặt cọc nói trên. Sau khi phân tích và đánh giá một cách thận trọng, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc quyết định trích lập dự phòng tổn thất với tỷ lệ 70% số dư nợ của các khoản phải thu nói trên.

(2) Khoản phải thu ông Phạm Thành Thái Lĩnh theo hợp đồng số 2011-TVSC/HĐTĐ ngày 13/05/2011. Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt cho ông Lĩnh vay số tiền là 6.000.000.000 đồng với thời hạn 3 tháng kể từ ngày 13/05/2011. Đến thời điểm 31/12/2022, ông Phạm Thành Thái Lĩnh vẫn còn nợ Công ty số tiền 4.201.434.268 đồng. Khoản nợ này đã được Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi với tỷ lệ trích lập 100%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - CTCK

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Loại phải thu khó đòi	Thời gian quá hạn	Giá trị phải thu khó đòi tại 30/06/2023	Số dự phòng		Số trích lập		Số hoàn nhập		Số dự phòng	
			VND	VND	trong kỳ	trong kỳ	trong kỳ	trong kỳ	VND	VND
Phải thu khác		481.876.876.880	341.384.876.880	-	-	-	-	-	-	341.384.876.880
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Vĩnh Thành	Dưới 1 năm	177.195.000.000	126.637.000.000	-	-	-	-	-	-	126.637.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Việt Bắc	Dưới 1 năm	162.320.000.000	113.624.000.000	-	-	-	-	-	-	113.624.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư Mạnh Cường	Dưới 1 năm	137.460.000.000	96.222.000.000	-	-	-	-	-	-	96.222.000.000
Ông Phạm Thành Thái Lĩnh	Trên 3 năm	4.201.434.268	4.201.434.268	-	-	-	-	-	-	4.201.434.268
Bà Nguyễn Thị Phương Vân	Trên 3 năm	700.442.612	700.442.612	-	-	-	-	-	-	700.442.612
Trả trước cho người bán		199.176.750	199.176.750	-	-	-	-	-	-	199.176.750
Công ty Cổ phần Thế giới Trần Anh	Trên 3 năm	154.176.750	154.176.750	-	-	-	-	-	-	154.176.750
Công ty Cổ phần Giải pháp phần mềm Legatex	Trên 3 năm	45.000.000	45.000.000	-	-	-	-	-	-	45.000.000
Phải thu dịch vụ tư vấn		63.000.000	63.000.000	-	-	-	-	-	-	63.000.000
Khách hàng khác	Trên 3 năm	63.000.000	63.000.000	-	-	-	-	-	-	63.000.000
Phải thu tiền lãi giao dịch ký quỹ		610.532.001	610.532.001	-	-	-	-	-	-	610.532.001
Ông Lâm Văn Đình	Trên 3 năm	291.766.312	291.766.312	-	-	-	-	-	-	291.766.312
Ông Phạm Đình Giá	Trên 3 năm	104.591.440	104.591.440	-	-	-	-	-	-	104.591.440
Ông Lê Quốc Quân	Trên 3 năm	214.174.249	214.174.249	-	-	-	-	-	-	214.174.249
Cộng		482.749.585.631	342.257.585.631	-	-	-	-	-	-	342.257.585.631

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - CTCK

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	2.976.350.001	2.335.892.727	94.347.000	524.276.148	5.930.865.876
Tại ngày 30/06/2023	2.976.350.001	2.335.892.727	94.347.000	524.276.148	5.930.865.876
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	2.838.959.345	1.816.336.369	32.600.822	490.429.148	5.178.325.684
Khấu hao trong kỳ	44.471.284	125.508.636	13.468.033	11.143.000	194.590.953
Tại ngày 30/06/2023	2.883.430.629	1.941.845.005	46.068.855	501.572.148	5.372.916.637
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	137.390.656	519.556.358	61.746.178	33.847.000	752.540.192
Tại ngày 30/06/2023	92.919.372	394.047.722	48.278.145	22.704.000	557.949.239

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng

2.564.230.501 - - 467.516.148 3.031.746.649

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2023	8.983.800.575	8.983.800.575
Tại ngày 30/06/2023	<u>8.983.800.575</u>	<u>8.983.800.575</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2023	7.954.704.073	7.954.704.073
Khấu hao trong kỳ	470.875.000	470.875.000
Tại ngày 30/06/2023	<u>8.425.579.073</u>	<u>8.425.579.073</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	<u>1.029.096.502</u>	<u>1.029.096.502</u>
Tại ngày 30/06/2023	<u>558.221.502</u>	<u>558.221.502</u>
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng</i>	4.506.400.575	4.506.400.575

14. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>30/06/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	10.619.257.741	8.582.287.197
Tiền lãi phân bổ hàng kỳ	2.647.293.611	2.647.293.611
Số dư cuối kỳ	<u>13.386.551.352</u>	<u>11.349.580.808</u>

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>30/06/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	116.188.840	284.320.897
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	52.741.483	73.244.294
Cộng	<u>168.930.323</u>	<u>357.565.191</u>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	13.702.044	32.911.098	46.136.493	476.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp	580.666.431		1.382.000.000	(801.333.569)
Thuế thu nhập cá nhân	1.512.303.791	3.984.812.225	4.729.979.061	767.136.955
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	2.106.672.266	4.021.723.323	6.162.115.554	(33.719.965)
<i>Trong đó:</i>				
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.106.672.266			767.613.604
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-			801.333.569

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lãi trái phiếu phải trả	9.301.019	2.061.990.663
Trích lương tháng 13 và tiền thưởng cho người lao động	782.266.417	1.393.080.452
Chi phí dịch vụ pháp lý	1.064.000.000	1.064.000.000
Các khoản khác	194.477.671	915.141.793
Cộng	2.050.045.107	5.434.212.908

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả cổ tức cổ đông chưa lưu ký	756.813.000	756.813.000
Ông Đỗ Thanh Xuân	-	320.000.000
Các khoản phải trả khác	-	4.000.000
Cộng	756.813.000	1.080.813.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - CTCK

19. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH DÀI HẠN

	01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	114.480.000.000	-	113.440.000.000	1.040.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả (*)	114.480.000.000	-	113.440.000.000	1.040.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	-	-	-
Cộng	114.480.000.000	-	113.440.000.000	1.040.000.000

Trái phiếu phát hành bao gồm:

Tcorp 6.1 đợt 2 với số dư 1.040.000.000 đồng.

Tổ chức phát hành: Công ty cổ phần chứng khoán Trí Việt (TVB).

Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo.

Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ (tối đa không quá 99 nhà đầu tư).

Tên gọi trái phiếu: Trái phiếu công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt năm 2020 (Tcorp 6.1).

Mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng.

Khối lượng trái phiếu phát hành tối đa 8.000 trái phiếu. Giá trị trái phiếu phát hành tối đa 80.000.000.000 đồng.

Kỳ hạn trái phiếu 36 tháng kể từ ngày phát hành.

Lãi suất trái phiếu 10,53%/năm.

Phát hành ngày 31/08/2020.

Khối lượng trái phiếu đã phát hành là 7.228 trái phiếu, tương ứng với giá trị 72.280.000.000 đồng

Kỳ hạn thanh toán lãi 6 tháng/lần hoặc cuối kỳ tùy theo yêu cầu của khách hàng nhưng tối thiểu phải đủ 3 tháng/lần.

Sau 12 tháng, 18 tháng, 24 tháng, 30 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại trái phiếu phát hành.

Trái phiếu không bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành, trái phiếu chỉ được giao dịch trong phạm vi không vượt quá 99 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

Mục đích phát hành: Để tăng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong kỳ, Công ty đã trả trước thời hạn của trái phiếu này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - CTCK

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ DP tài chính và rủi ro nghiệp vụ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2022	1.120.154.610.000	16.338.893.500		(22.632.919.668)	6.542.460.209	6.542.460.209	6.542.460.209	6.542.460.209	240.923.440.767	240.923.440.767	1.367.868.945.017	VND
Tăng vốn trong năm	815.580.000	354.075.429		-	-	-	-	-	-	-	1.169.655.429	
Lỗ trong năm	-	-		-	-	-	-	-	(317.881.948.084)	(317.881.948.084)	(317.881.948.084)	
Phân phối lợi nhuận	-	-		-	-	-	-	-	(112.015.461.000)	(112.015.461.000)	(112.015.461.000)	
Tăng/giảm khác	-	-		(70.183.442.950)	-	-	(6.542.460.209)	-	6.542.460.210	6.542.460.210	(70.183.442.949)	
Tại ngày 01/01/2023	1.120.970.190.000	16.692.968.929		(92.816.362.618)	6.542.460.209	6.542.460.209	6.542.460.209	6.542.460.209	(182.431.508.107)	(182.431.508.107)	868.957.748.413	VND
Lãi trong năm	-	-		-	-	-	-	-	7.590.907.555	7.590.907.555	7.590.907.555	
Tăng/giảm khác	-	-		60.574.533.050	-	-	-	-	-	-	60.574.533.050	
Tại ngày 30/06/2023	1.120.970.190.000	16.692.968.929		(32.241.829.568)	6.542.460.209	6.542.460.209	6.542.460.209	6.542.460.209	(174.840.600.552)	(174.840.600.552)	937.123.189.018	VND

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt	565.763.560.000	50,47%	565.763.560.000	50,47%
Các cổ đông khác	555.206.630.000	49,53%	555.206.630.000	49,53%
Cộng	1.120.970.190.000	100%	1.120.970.190.000	100%

Cổ phiếu

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.097.019	112.097.019
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.097.019	112.097.019
- Cổ phiếu phổ thông	112.097.019	112.097.019
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.097.019	112.097.019
- Cổ phiếu phổ thông	112.097.019	112.097.019
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

21. THUYẾT MINH MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

21.1. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	114.116.050.000	115.896.920.000
Cộng	114.116.050.000	115.896.920.000

21.2. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.333.126.470.000	2.041.928.730.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	19.035.650.000	19.819.020.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	77.781.100.000	31.889.100.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	15.882.750.000	15.882.750.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	6.149.140.000	10.148.400.000
Cộng	1.451.975.110.000	2.119.668.000.000

21.3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.240.690.000	1.240.090.000
Cộng	1.240.690.000	1.240.090.000

21.4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	1.465.060.000	16.995.050.000
Cộng	1.465.060.000	16.995.050.000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21.5. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.541.742.205	81.612.376.093
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	103.455	-
Cộng	<u>22.541.845.660</u>	<u>81.612.376.093</u>

21.6. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	22.404.223.302	81.563.865.572
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	137.518.903	48.510.521
Cộng	<u>22.541.742.205</u>	<u>81.612.376.093</u>

22. CỐ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, CÁC KHOẢN CHO VAY

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL	670.660.000	1.290.350.000
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	670.660.000	1.290.350.000
Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2.411.753.428	5.274.301.362
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.411.753.428	5.274.301.362
Thu nhập từ các khoản cho vay và phải thu	20.129.169.164	49.313.127.107
- Tiền lãi cho vay Margin	18.693.059.949	44.579.780.710
- Tiền lãi ứng trước tiền bán chứng khoán	1.436.109.215	4.733.346.397
Thu nhập từ các tài sản tài chính AFS	1.055.000	3.731.578.400
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính AFS	1.055.000	3.731.578.400
Cộng	<u>23.212.637.592</u>	<u>59.609.356.869</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - CTCK

23. LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Nội dung	Số lượng	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ này		Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ trước	
						VND	VND	VND	VND
A	Lãi bán các tài sản tài chính								
1	Cổ phiếu niêm yết								
	- FPT								4.499.972.595
	- MWG								4.499.972.595
	- PVT								1.904.330.522
2	Trái phiếu								1.899.298.600
3.	Đầu tư dài hạn khác								696.343.473
									-
									-
B	Lỗ bán các tài sản tài chính								
1	Cổ phiếu niêm yết								
	- HPG	300.000	23.517	7.055.000.000	11.782.278.000	(4.727.278.000)	(1.173.158.720)	(1.173.158.720)	(1.173.158.720)
	- TCB			7.055.000.000	11.782.278.000	(4.727.278.000)	(851.461.520)	(267.876.000)	(851.461.520)
	- PVT						(53.821.200)	(53.821.200)	(53.821.200)
	Cộng			7.055.000.000	11.782.278.000	(4.727.278.000)	3.326.813.875	3.326.813.875	3.326.813.875

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - CTCK

24. CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Nội dung	Tại ngày 30/06/2023				Tại ngày 01/01/2023				Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
		Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá		
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	Tài sản tài chính FVTPL	105.585.914.516	110.386.481.000	8.050.386.000	3.249.819.516	110.386.481.000	101.336.914.516	94.905.728.000	6.431.186.516	11.231.753.000
I	Cổ phiếu niêm yết	105.585.914.516	110.386.481.000	8.050.386.000	3.249.819.516	110.386.481.000	101.336.914.516	94.905.728.000	6.431.186.516	11.231.753.000
1.1	MVG	69.689.000.000	67.851.100.000	-	1.837.900.000	67.851.100.000	66.665.000.000	64.135.500.000	2.529.500.000	691.600.000
1.2	NKG	17.400.000.000	22.425.000.000	5.025.000.000	-	22.425.000.000	17.400.000.000	15.925.000.000	1.475.000.000	6.500.000.000
1.3	MBB	5.252.065.000	3.840.424.000	-	1.411.641.000	3.840.424.000	5.252.065.000	3.251.052.000	2.001.013.000	589.372.000
1.4	DDV	9.297.520.000	10.720.200.000	1.422.680.000	-	10.720.200.000	9.297.520.000	9.143.700.000	153.820.000	1.576.500.000
1.5	TDH	2.712.038.000	4.249.562.000	1.537.524.000	-	4.249.562.000	2.712.038.000	2.443.280.000	268.758.000	1.806.282.000
1.6	SSI	1.227.398.000	1.292.580.000	65.182.000	-	1.292.580.000	2.398.000	1.770.000	628.000	65.810.000
1.7	Khác	7.893.516	7.615.000	-	278.516	7.615.000	7.893.516	5.426.000	2.467.516	2.189.000
B	Tài sản tài chính AFS (*)	337.796.680.318	305.554.850.750	21.100.598.531	53.342.428.099	305.554.850.750	349.578.958.318	256.762.595.700	7.951.622	60.574.533.050
I	Cổ phiếu niêm yết	337.792.413.175	305.554.850.750	21.100.598.531	53.338.160.956	305.554.850.750	349.574.691.175	256.762.595.700	7.951.622	60.574.533.050
1.1	HPG	159.500.581.675	106.200.353.850	-	53.300.227.825	106.200.353.850	171.282.859.675	78.501.582.000	92.781.277.675	39.481.049.850
1.2	FPT	178.230.626.093	199.322.286.000	21.091.659.907	-	199.322.286.000	178.230.512.002	178.231.130.000	617.998	21.091.041.909
1.4	Khác	61.205.407	32.210.900	8.938.624	37.933.131	32.210.900	61.319.498	29.883.700	7.333.624	2.441.291
II	Cổ phiếu huy niêm yết	4.267.143	-	-	4.267.143	-	4.267.143	-	-	-
2.1	CIC	3.075.000	-	-	3.075.000	-	3.075.000	-	3.075.000	-
2.2	DHI	1.192.143	-	-	1.192.143	-	1.192.143	-	1.192.143	-
	Cộng	443.382.594.834	415.941.331.750	29.150.984.531	56.592.247.615	415.941.331.750	450.915.872.834	351.668.323.700	7.951.622	71.806.286.050

(*) Số dư chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại ngày 30/06/2023 là (32.241.829.568) đồng (lỗ đánh giá lại tài sản tài chính), tại ngày 31/12/2022 là (92.816.362.618) đồng, chênh lệch giảm phát sinh được hoàn nhập trong kỳ 2022 là 60.574.533.050 đồng được Công ty ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" theo giá trị hợp lý thuộc phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán mà không ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động, đồng thời ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập (lỗ) toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng việc lựa chọn chính sách hạch toán và trình bày như trên đối với một số khoản đầu tư vào tài sản tài chính nhằm phản ánh phù hợp hơn phương pháp đánh giá và phân loại rủi ro của Ban lãnh đạo đối với hoạt động đầu tư của công ty và cam kết việc áp dụng nhất quán chính sách kế toán này trong thời gian tới.

25. DOANH THU MÔI GIỚI, BẢO LÃNH, TƯ VẤN VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6.229.500.467	30.611.126.805
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	32.842.522
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	464.653.986	466.623.486
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	175.000.000
Thu nhập hoạt động khác	203.950.887	876.874.603
Cộng	6.898.105.340	32.162.467.416

26. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI, LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VÀ DỊCH VỤ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí hoạt động tự doanh	248.036.902	373.000.000
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	7.658.096.184	18.646.811.560
- Chi phí tiền lương	5.464.205.670	12.034.274.202
- Các khoản trích theo lương	485.925.000	813.046.485
- Phí giao dịch chứng khoán môi giới	941.892.301	5.116.131.785
- Chi phí khác	766.073.213	683.359.088
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	381.276.266	569.895.632
Chi phí các nghiệp vụ khác	16.701.588	333.569.692
Cộng	8.304.110.940	19.923.276.884

27. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	256.950.862	245.653.499
Cộng	256.950.862	245.653.499

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi trái phiếu	2.442.244.250	9.085.644.631
Chi phí lãi vay ngân hàng	-	1.421.927.806
Cộng	2.442.244.250	10.507.572.437

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.902.073.209	13.531.664.047
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	287.182.660	905.288.908
Chi phí khấu hao TSCĐ	665.465.953	737.802.525
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.175.205.516	8.722.221.063
Chi phí khác	254.628.443	272.495.329
Trong đó:		
Thù lao Ban kiểm soát	-	-
Cộng	16.288.555.781	24.173.971.872

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.837.258.155	49.295.703.388
Các khoản điều chỉnh:	(11.902.413.000)	(11.597.974.053)
Trừ: Thu nhập từ cổ tức	(670.660.000)	(5.021.928.400)
Trừ: Chênh lệch lãi đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(8.050.386.000)	(12.304.805.528)
Cộng: Chi phí không được trừ		534.587.595
Cộng: Chênh lệch lỗ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(3.181.367.000)	5.194.172.280
Thu nhập chịu thuế	(2.065.154.845)	37.697.729.335
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	7.539.545.867

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.246.350.600	1.422.126.650
Cộng	2.246.350.600	1.422.126.650

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ so sánh</u> VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.590.907.555	40.334.030.871
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.590.907.555	40.334.030.871
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	112.097.019	112.054.117
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	68	360

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 tại các thuyết minh ở phần trên.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận quản trị rủi ro thực hiện.

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá cổ phiếu và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ngoài ra, hoạt động của Công ty chịu một số rủi ro đặc thù riêng như: Rủi ro pháp lý, rủi ro hoạt động và rủi ro truyền thông. Chi tiết một số rủi ro chính của Công ty như sau.

Rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các công cụ tài chính sẽ thay đổi theo giá trị thị trường. Rủi ro tín dụng là rủi ro mà các đối tác hoặc khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình (chủ yếu hoạt động cho vay margin, các khoản phải thu về bán tài sản tài chính và các khoản phải thu khác) dẫn đến tổn thất về tài chính. Một số biện pháp quản trị rủi ro của Công ty:

- Thường xuyên theo dõi, đánh giá sự biến động của thị trường;
- Thiết lập hạn mức đầu tư, phê duyệt đầu tư theo đúng quy trình được ban hành;
- Danh mục chứng khoán cho vay giao dịch ký quỹ được phê duyệt theo đúng quy trình đề ra;
- Đưa ra tỷ lệ ký quỹ phù hợp theo từng thời kỳ;
- Cập nhật danh sách chứng khoán không đủ điều kiện ký quỹ;
- Xử lý khi tài khoản của khách hàng vi phạm tỷ lệ ký quỹ và kiểm soát theo đúng quy trình được ban hành.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính, Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả các khoản nợ đến hạn. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc cân đối thời gian đáo hạn/thanh toán của các tài sản tài chính và công nợ tài chính; đồng thời duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính có tính thanh khoản cao và các khoản công nợ (bao gồm cả nợ vay) ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Rủi ro pháp lý

Rủi ro pháp lý phát sinh từ việc không tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động của Công ty và từ việc hủy bỏ hợp đồng do hợp đồng bất hợp pháp, vượt quá quyền hạn, các tiêu chuẩn hoặc các điều khoản không chặt chẽ dẫn đến tranh chấp, kiện tụng với khách hàng và các đối tác hoặc bị cơ quan quản lý xử phạt. Để giảm thiểu rủi ro, Công ty đã đề ra một số biện pháp như sau:

- Các biểu mẫu hợp đồng, sản phẩm mới trước khi trình Ban lãnh đạo phê duyệt đều được rà soát bởi các bộ phận quản trị rủi ro, pháp chế, kiểm soát nội bộ và các phòng ban có liên quan;
- Bộ phận pháp chế thường xuyên cập nhật hệ thống văn bản mới, đối chiếu các thực trạng của Công ty để có giải pháp tuân thủ kịp thời các quy định của pháp luật.

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi thao tác của con người hoặc các nguyên nhân khách quan khác. Một số biện pháp nhằm giảm thiểu rủi ro như sau:

- Công ty ban hành quy trình, quy chế và có cơ chế kiểm soát trước và sau khi thực hiện;
- Tuyển dụng, đào tạo cán bộ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, đề cao đạo đức nghề nghiệp và tôn trọng văn hóa Công ty;
- Xác lập các tiêu chuẩn an toàn, bảo mật đối với hệ thống công nghệ thông tin;
- Chuẩn hóa công tác soạn thảo, ban hành các văn bản.

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt	Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	Có chung thành viên quản lý chủ chốt

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Số dư với các bên liên quan:

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền gửi giao dịch chứng khoán		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt	23.050.472	19.298.696
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	24.964.963	24.812.834

Giao dịch với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt		
Cổ tức bằng tiền	-	56.576.356.000
Phí lưu ký	5.788.007	4.916.819
Phí mua, bán chứng khoán, phí chuyển khoản	22.535.250	919.833.744
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	32.842.522
Lãi tiền gửi nhà đầu tư	9.056	1.397.871
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt		
Cổ tức bằng tiền	-	4.791.000
Phí lưu ký	429	7.774.519
Phí mua, bán chứng khoán, phí chuyển khoản	-	44.990.975
Lãi tiền gửi nhà đầu tư	12.556	723.618
Cổ tức đã trả cho cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	-	4.140.413.000

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
		VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc		2.552.759.038	7.728.381.557
Bà Phạm Thị Thanh Huyền	Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 18/04/2023)	761.611.111	-
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 15/04/2023)	50.222.222	2.864.097.340
Ông Phạm Thanh Tùng (*)	Chủ tịch Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 15/04/2023)	226.171.889	403.111.110
(*) Khoản tiền thưởng của năm 2022			
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị độc lập (miễn nhiệm ngày 26/06/2022)	-	33.000.000
Ông Phan Lê Thành Long	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập (miễn nhiệm ngày 15/04/2023)	-	33.000.000
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 26/06/2022)	-	33.000.000
Ông Đỗ Đức Nam	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 26/06/2022) Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 21/04/2022)	-	820.072.000

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)			
Ông Phạm Văn Khiêm	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	66.666.666	-
Bà Trần Thị Rồng	Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 08/08/2023)	664.636.097	520.093.860
Ông Vũ Văn Toàn	Quyền Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 28/04/2023)	495.000.000	820.233.615
Bà Đỗ Thị Nga	Quyền Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 07/02/2022, miễn nhiệm ngày 15/09/2022)	-	814.732.823
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 04/05/2022)	-	1.387.040.809
Bà Phạm Thanh Hoa	Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 15/04/2023)	260.673.275	-
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 15/04/2023)	27.777.778	-
Ban Kiểm soát		33.333.333	-
Bà Dương Phan Hương Lan	Trưởng ban	16.666.667	-
Lê Thị Mầu	Trưởng ban (miễn nhiệm 07/04/2022)	-	-
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên	8.333.333	-
Bà Bùi Thị Thanh	Thành viên	8.333.333	-
Đỗ Thị Huyền	Thành viên (miễn nhiệm 07/04/2022)	-	-
Cộng		<u>2.586.092.371</u>	<u>7.728.381.557</u>

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ/TVB ngày 17/06/2023 đã thông qua việc mua lại cổ phiếu để giảm vốn điều lệ với số lượng cổ phiếu mua lại tối đa là 5.000.000 cổ phiếu, phương thức giao dịch mua lại là khớp lệnh hoặc thỏa thuận. Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐQT/TVB ngày 14/07/2023 của Hội đồng quản trị về việc triển khai thực hiện phương án mua lại cổ phiếu để giảm vốn, theo đó, tổng khối lượng cổ phiếu đăng ký mua lại đợt 1 là 2.300.000 cổ phiếu. Thời gian giao dịch dự kiến vào quý III, quý IV năm 2023. Hiện nay, Công ty đang triển khai thực hiện các nội dung theo Nghị quyết này.

37. THÔNG TIN KHÁC

Theo kết luận tại Bản án số 197/2023/HS-ST ngày 12/5/2023 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội, các cá nhân vi phạm chịu trách nhiệm hình sự và dân sự liên quan, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt không phát sinh các nghĩa vụ tài chính/pháp lý nào từ sự kiện nêu trên. Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty đã kiện toàn tổ chức hoạt động và nhân sự, tái cơ cấu hoạt động kinh doanh. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định vấn đề nêu trên không ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập



Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng



Lê Thanh Tùng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thị Thanh Huyền

